

TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC
HỘI ĐỒNG THI CẤP CHỨNG CHỈ
ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

(Ban hành kèm theo quyết định số 299/QĐ-ĐHNLBG-NNTH ngày 06/5/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

Ngày thi: 29/4/2022

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
1	CNTT1150	Hoàng Đình An	14/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	5,5	DBG010843	CNTT/22/1228	Đạt	
2	CNTT1151	Hà Văn Tuấn Anh	10/10/2003	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	6,5	DBG010844	CNTT/22/1229	Đạt	
3	CNTT1152	Ma Hồng Anh	25/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	6,0	DBG010845	CNTT/22/1230	Đạt	
4	CNTT1153	Nguyễn Thị Lan Anh	26/11/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	5,5	DBG010846	CNTT/22/1231	Đạt	
5	CNTT1154	Triệu Tuấn Anh	01/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	6,5	DBG010847	CNTT/22/1232	Đạt	
6	CNTT1155	Lành Hữu Ba	06/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	6,0	DBG010848	CNTT/22/1233	Đạt	
7	CNTT1156	Nguyễn Thị Bắc	12/11/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,0	6,0	DBG010849	CNTT/22/1234	Đạt	
8	CNTT1157	Hoàng Văn Bằng	12/09/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,2	6,5	DBG010850	CNTT/22/1235	Đạt	
9	CNTT1158	Hoàng Văn Bền	28/10/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	7,5	6,0	DBG010851	CNTT/22/1236	Đạt	
10	CNTT1159	Mê Thị Bích	31/07/2004	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,2	5,5	DBG010852	CNTT/22/1237	Đạt	
11	CNTT1160	Vì Văn Biền	02/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	6,0	DBG010853	CNTT/22/1238	Đạt	
12	CNTT1161	Ma Văn Cao	15/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,5	DBG010854	CNTT/22/1239	Đạt	
13	CNTT1162	Lê Thị Châm	03/12/1979	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,5	6,5	DBG010855	CNTT/22/1240	Đạt	
14	CNTT1163	Hoàng Minh Chiến	22/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,2	6,0	DBG010856	CNTT/22/1241	Đạt	
15	CNTT1164	Hoàng Thị Chúc	30/08/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,5	5,5	DBG010857	CNTT/22/1242	Đạt	
16	CNTT1165	Trần Văn Cương	03/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Kinh	7,5	6,0	DBG010858	CNTT/22/1243	Đạt	
17	CNTT1166	Hồ Mạnh Cường	03/07/2003	Bắc Giang	Nam	Tày	6,7	6,0	DBG010859	CNTT/22/1244	Đạt	
18	CNTT1167	Lý Mạnh Cường	29/11/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,5	5,0	DBG010860	CNTT/22/1245	Đạt	
19	CNTT1168	Nguyễn Văn Dũng	12/11/2002	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,2	5,5	DBG010861	CNTT/22/1246	Đạt	
20	CNTT1169	Nguyễn Văn Tiến Dũng	22/05/2003	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	6,0	DBG010862	CNTT/22/1247	Đạt	
21	CNTT1170	Nông Tiến Dũng	12/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,5	DBG010863	CNTT/22/1248	Đạt	
22	CNTT1171	Đặng Văn Duy	26/02/2004	Cao Bằng	Nam	Tày	7,2	6,5	DBG010864	CNTT/22/1249	Đạt	
23	CNTT1172	Hoàng Xuân Duy	13/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	6,0	DBG010865	CNTT/22/1250	Đạt	
24	CNTT1173	Linh Văn Duy	15/03/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG010866	CNTT/22/1251	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
25	CNTT1174	Nguyễn Ngọc	Duy	29/01/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	6,5	DBG010867	CNTT/22/1252	Đạt	
26	CNTT1175	Vì Thị	Duyên	17/10/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,0	6,0	DBG010868	CNTT/22/1253	Đạt	
27	CNTT1176	Hứa Văn	Dương	08/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,2	6,0	DBG010869	CNTT/22/1254	Đạt	
28	CNTT1177	Lâm Văn	Dương	01/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	6,5	DBG010870	CNTT/22/1255	Đạt	
29	CNTT1178	Lý Văn	Đại	10/02/2004	Lạng Sơn	Nam	H'Mông	7,0	5,5	DBG010871	CNTT/22/1256	Đạt	
30	CNTT1179	Phan Văn	Đại	28/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,2	6,0	DBG010872	CNTT/22/1257	Đạt	
31	CNTT1180	Triệu Văn	Đạt	27/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	DBG010873	CNTT/22/1258	Đạt	
32	CNTT1181	Voòng Tiến	Đạt	22/05/2004	Lạng Sơn	Nam	Hoa	6,2	6,5	DBG010874	CNTT/22/1259	Đạt	
33	CNTT1182	Hoàng Hải	Đăng	29/05/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	6,0	DBG010875	CNTT/22/1260	Đạt	
34	CNTT1183	Triệu Văn	Đăng	09/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG010876	CNTT/22/1261	Đạt	
35	CNTT1184	Hoàng Văn	Diệp	09/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,5	6,0	DBG010877	CNTT/22/1262	Đạt	
36	CNTT1185	Nông Thị	Đôn	11/11/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	6,0	DBG010878	CNTT/22/1263	Đạt	
37	CNTT1186	Dương Quang	Đức	03/04/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	7,0	5,0	DBG010879	CNTT/22/1264	Đạt	
38	CNTT1187	Nguyễn Tiến	Đức	30/05/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,5	DBG010880	CNTT/22/1265	Đạt	
39	CNTT1188	Nông Văn	Đức	16/09/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,0	6,0	DBG010881	CNTT/22/1266	Đạt	
40	CNTT1189	Hoàng Văn	Đường	11/02/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	5,5	DBG010882	CNTT/22/1267	Đạt	
41	CNTT1190	Hoàng Minh	Giang	10/01/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,5	5,5	DBG010883	CNTT/22/1268	Đạt	
42	CNTT1191	Hoàng Trường	Giang	30/06/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,5	5,5	DBG010884	CNTT/22/1269	Đạt	
43	CNTT1192	Hoàng Văn	Giống	30/09/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,7	6,0	DBG010885	CNTT/22/1270	Đạt	
44	CNTT1193	Nguyễn Quang	Hải	23/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	6,0	DBG010886	CNTT/22/1271	Đạt	
45	CNTT1194	Lành Văn	Hảo	20/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,7	5,0	DBG010887	CNTT/22/1272	Đạt	
46	CNTT1195	Dương Văn	Hiệp	13/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	6,0	DBG010888	CNTT/22/1273	Đạt	
47	CNTT1196	Nông Văn	Hiếu	10/04/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,0	6,5	DBG010889	CNTT/22/1274	Đạt	
48	CNTT1197	Nguyễn Thị	Hoa	11/09/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Diu	7,2	5,5	DBG010890	CNTT/22/1275	Đạt	
49	CNTT1198	Hoàng Văn	Hòa	17/10/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG010891	CNTT/22/1276	Đạt	
50	CNTT1199	Phạm Minh	Hòa	19/08/2004	Bắc Giang	Nữ	Nùng	6,2	5,5	DBG010892	CNTT/22/1277	Đạt	
51	CNTT1200	Lưu Thị	Hoài	24/09/2004	Bắc Giang	Nữ	Hoa	6,5	6,0	DBG010893	CNTT/22/1278	Đạt	
52	CNTT1201	Triệu Thu	Hoài	28/12/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,0	6,5	DBG010894	CNTT/22/1279	Đạt	
53	CNTT1202	Bùi Xuân	Hoàn	27/08/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	6,5	DBG010895	CNTT/22/1280	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
54	CNTT1203	Nông Văn	Hoàn	22/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	6,0	DBG010896	CNTT/22/1281	Đạt	
55	CNTT1204	Hà Văn	Hoàng	04/07/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,2	6,0	DBG010897	CNTT/22/1282	Đạt	
56	CNTT1205	Lăng Văn	Hoàng	28/09/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	7,0	6,5	DBG010898	CNTT/22/1283	Đạt	
57	CNTT1206	Lê Văn	Hoàng	07/03/2004	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,2	7,0	DBG010899	CNTT/22/1284	Đạt	
58	CNTT1207	Trương Việt	Hoàng	10/06/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	6,0	DBG010900	CNTT/22/1285	Đạt	
59	CNTT1208	Vì Việt	Hoàng	02/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	6,5	DBG010901	CNTT/22/1286	Đạt	
60	CNTT1209	Hoàng Văn	Hoạt	25/06/2004	Cao Bằng	Nam	Tày	6,0	6,0	DBG010902	CNTT/22/1287	Đạt	
61	CNTT1210	Vì Thị	Hồng	17/10/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	5,5	DBG010903	CNTT/22/1288	Đạt	
62	CNTT1211	Đặng Văn	Hùng	10/04/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,2	6,0	DBG010904	CNTT/22/1289	Đạt	
63	CNTT1212	Dương Văn	Huy	24/05/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,0	6,0	DBG010905	CNTT/22/1290	Đạt	
64	CNTT1213	Hoàng Văn	Huy	22/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,5	DBG010906	CNTT/22/1291	Đạt	
65	CNTT1214	Nông Đức	Huy	18/08/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,0	7,0	DBG010907	CNTT/22/1292	Đạt	
66	CNTT1215	Lê Thị Thanh	Huyền	18/10/1998	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	8,0	DBG010908	CNTT/22/1293	Đạt	
67	CNTT1216	Hoàng Xuân	Hương	21/08/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	5,0	DBG010909	CNTT/22/1294	Đạt	
68	CNTT1217	Đào Thị	Hương	08/10/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	6,0	DBG010910	CNTT/22/1295	Đạt	
69	CNTT1218	Nguyễn Văn	Khang	05/02/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,7	6,5	DBG010911	CNTT/22/1296	Đạt	
70	CNTT1219	Hoàng Văn	Khánh	25/04/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,5	5,5	DBG010912	CNTT/22/1297	Đạt	
71	CNTT1220	Nguyễn Quốc	Khánh	09/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,7	6,5	DBG010913	CNTT/22/1298	Đạt	
72	CNTT1221	Phùng Văn	Khương	05/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	6,5	DBG010914	CNTT/22/1299	Đạt	
73	CNTT1222	Nguyễn Trung	Kiên	23/04/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	6,2	5,0	DBG010915	CNTT/22/1300	Đạt	
74	CNTT1223	Lâm Thị	Lan	26/10/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,0	6,0	DBG010916	CNTT/22/1301	Đạt	
75	CNTT1224	Triệu Văn	Lâm	22/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	7,0	DBG010917	CNTT/22/1302	Đạt	
76	CNTT1225	Triệu Quang	Lịch	27/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	DBG010918	CNTT/22/1303	Đạt	
77	CNTT1226	Triệu Văn	Liên	22/05/2004	Lạng Sơn	Nam	Dao	6,2	6,0	DBG010919	CNTT/22/1304	Đạt	
78	CNTT1227	Đặng Thùy	Linh	22/09/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,0	6,0	DBG010920	CNTT/22/1305	Đạt	
79	CNTT1228	Hoàng Đình	Long	26/04/2004	Cao Bằng	Nam	Tày	6,2	6,5	DBG010921	CNTT/22/1306	Đạt	
80	CNTT1229	Nguyễn Thiện	Long	25/02/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	6,0	DBG010922	CNTT/22/1307	Đạt	
81	CNTT1230	Hoàng Thị	Luyện	09/03/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	5,5	DBG010923	CNTT/22/1308	Đạt	
82	CNTT1231	Hoàng Việt	Lương	16/06/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	7,0	6,0	DBG010924	CNTT/22/1309	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
83	CNTT1232	Dương Thị Hoài Ly	22/04/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	5,5	DBG010925	CNTT/22/1310	Đạt	
84	CNTT1233	Hoàng Thảo Ly	13/02/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,0	6,5	DBG010926	CNTT/22/1311	Đạt	
85	CNTT1234	Nguyễn Thành Lý	27/05/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	6,0	DBG010927	CNTT/22/1312	Đạt	
86	CNTT1235	Lê Ngọc Mai	14/03/2004	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,5	5,5	DBG010928	CNTT/22/1313	Đạt	
87	CNTT1236	Lành Văn Mạnh	15/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,5	6,0	DBG010929	CNTT/22/1314	Đạt	
88	CNTT1237	Phùng Văn Mạnh	15/08/2004	Bắc Giang	Nam	Dao	6,7	5,0	DBG010930	CNTT/22/1315	Đạt	
89	CNTT1238	Triệu Văn Mạnh	12/01/2002	Cao Bằng	Nam	Dao	6,5	6,0	DBG010931	CNTT/22/1316	Đạt	
90	CNTT1239	Trương Văn Mạnh	08/07/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	7,7	5,5	DBG010932	CNTT/22/1317	Đạt	
91	CNTT1240	Chu Văn Minh	28/06/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	5,7	6,0	DBG010933	CNTT/22/1318	Đạt	
92	CNTT1241	Đặng Phúc Minh	24/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Dao	6,0	5,5	DBG010934	CNTT/22/1319	Đạt	
93	CNTT1242	Đặng Xuân Nam	18/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Kinh	7,2	5,5	DBG010935	CNTT/22/1320	Đạt	
94	CNTT1243	Vì Văn Nam	01/08/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	7,0	DBG010936	CNTT/22/1321	Đạt	
95	CNTT1244	Mai Văn Việt Nga	28/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,0	DBG010937	CNTT/22/1322	Đạt	
96	CNTT1245	Nghiều Thị Ngân	01/02/2004	Bắc Giang	Nữ	Nùng	6,5	6,0	DBG010938	CNTT/22/1323	Đạt	
97	CNTT1246	Vũ Thị Ngân	18/07/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,0	5,0	DBG010939	CNTT/22/1324	Đạt	
98	CNTT1247	Hoàng Văn Nghè	02/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Kinh	7,2	6,0	DBG011035	CNTT/22/1325	Đạt	
99	CNTT1248	Vì Văn Nghiêm	21/11/2003	Bắc Giang	Nam	Tày	6,2	5,0	DBG010941	CNTT/22/1326	Đạt	
100	CNTT1249	Nguyễn Đức Nghiệm	21/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	5,5	DBG010942	CNTT/22/1327	Đạt	
101	CNTT1250	Mai Hồng Ngọc	13/04/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	6,0	DBG010943	CNTT/22/1328	Đạt	
102	CNTT1251	Nông Thị Ngọc	25/08/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,0	5,5	DBG010944	CNTT/22/1329	Đạt	
103	CNTT1252	Trần Thị Kim Ngọc	26/03/2004	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,5	5,5	DBG010945	CNTT/22/1330	Đạt	
104	CNTT1253	Hoàng Khôi Nguyên	09/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	7,5	DBG010946	CNTT/22/1331	Đạt	
105	CNTT1254	Hoàng Mạnh Nguyên	25/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,0	DBG010947	CNTT/22/1332	Đạt	
106	CNTT1255	Lương Văn Nguyên	15/09/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	6,0	DBG010948	CNTT/22/1333	Đạt	
107	CNTT1256	Ma Văn Nguyên	04/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,5	DBG010949	CNTT/22/1334	Đạt	
108	CNTT1257	Vì Thị Nguyệt	07/09/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	6,0	DBG010950	CNTT/22/1335	Đạt	
109	CNTT1258	Hoàng Văn Nhã	22/03/2004	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,2	5,5	DBG010951	CNTT/22/1336	Đạt	
110	CNTT1259	Chu Văn Phúc	10/05/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,0	DBG010952	CNTT/22/1337	Đạt	
111	CNTT1260	Nguyễn Thiện Phúc	05/01/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,7	5,5	DBG010953	CNTT/22/1338	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
112	CNTT1261	Trần Ngọc	Phúc	17/12/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Diu	6,5	6,0	DBG010954	CNTT/22/1339	Đạt	
113	CNTT1262	Giáp Minh	Phụng	10/07/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	5,5	DBG010955	CNTT/22/1340	Đạt	
114	CNTT1263	Dương Hữu	Phương	24/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,7	6,0	DBG010956	CNTT/22/1341	Đạt	
115	CNTT1264	Lành Văn	Phương	20/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	6,0	DBG010957	CNTT/22/1342	Đạt	
116	CNTT1265	Nguyễn Thị Thu	Phương	12/04/1994	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	6,0	DBG010958	CNTT/22/1343	Đạt	
117	CNTT1266	Hoàng Minh	Quang	12/07/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,7	5,5	DBG010959	CNTT/22/1344	Đạt	
118	CNTT1267	Sầm Minh	Quang	20/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	DBG010960	CNTT/22/1345	Đạt	
119	CNTT1268	Triệu Sinh	Quân	30/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Dao	7,2	6,0	DBG010961	CNTT/22/1346	Đạt	
120	CNTT1269	Triệu Tiến	Quân	24/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Dao	6,2	6,0	DBG010962	CNTT/22/1347	Đạt	
121	CNTT1270	Vì Thị	Quê	30/10/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	5,5	DBG010963	CNTT/22/1348	Đạt	
122	CNTT1271	Triệu Phúc	Quý	16/05/2004	Lạng Sơn	Nam	Dao	6,5	5,0	DBG010964	CNTT/22/1349	Đạt	
123	CNTT1272	Vừ A	Quý	26/02/2004	Điện Biên	Nam	Mông	6,0	5,5	DBG010965	CNTT/22/1350	Đạt	
124	CNTT1273	Hoàng Văn	Quyển	20/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Kinh	7,5	6,0	DBG010966	CNTT/22/1351	Đạt	
125	CNTT1274	Hoàng Thanh	Sen	01/05/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,0	6,0	DBG010967	CNTT/22/1352	Đạt	
126	CNTT1275	Lý Ngọc	Sơn	01/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	6,0	DBG010968	CNTT/22/1353	Đạt	
127	CNTT1276	Vì Văn	Sơn	22/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	5,5	DBG010969	CNTT/22/1354	Đạt	
128	CNTT1277	Triệu Quang	Sự	27/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	6,0	DBG010970	CNTT/22/1355	Đạt	
129	CNTT1278	Hoàng Thị	Tâm	02/11/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,0	5,5	DBG010971	CNTT/22/1356	Đạt	
130	CNTT1279	Đồng Văn	Thạch	30/05/1987	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,2	7,5	DBG010972	CNTT/22/1357	Đạt	
131	CNTT1280	Nông Minh	Thái	07/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,5	DBG010973	CNTT/22/1358	Đạt	
132	CNTT1281	Dương Thị	Thanh	20/12/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	6,0	DBG010974	CNTT/22/1359	Đạt	
133	CNTT1282	Thân Văn	Thanh	28/01/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	6,5	DBG010975	CNTT/22/1360	Đạt	
134	CNTT1283	Triệu Văn	Thành	27/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	6,0	DBG010976	CNTT/22/1361	Đạt	
135	CNTT1284	Nguyễn Hà	Thắng	03/05/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	6,0	DBG010977	CNTT/22/1362	Đạt	
136	CNTT1285	Dương Công	Thắng	27/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	6,0	DBG010978	CNTT/22/1363	Đạt	
137	CNTT1287	Đồng Giáp	Thân	10/10/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	7,0	DBG010979	CNTT/22/1364	Đạt	
138	CNTT1288	Nông Hoàng	Thân	14/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	6,5	DBG010980	CNTT/22/1365	Đạt	
139	CNTT1289	Hoàng Văn Thanh	Thiên	26/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	6,0	DBG010981	CNTT/22/1366	Đạt	
140	CNTT1290	Nguyễn Ngọc	Thiện	20/10/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	6,5	DBG010982	CNTT/22/1367	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
141	CNTT1291	Hoàng Văn	Thiết	02/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,7	6,0	DBG010983	CNTT/22/1368	Đạt	
142	CNTT1292	Dương Hữu	Thiều	10/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	6,0	DBG010984	CNTT/22/1369	Đạt	
143	CNTT1293	Triệu Văn	Thọ	06/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Dao	7,7	6,0	DBG010985	CNTT/22/1370	Đạt	
144	CNTT1294	Nông Thị	Thùy	28/05/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,7	6,5	DBG010986	CNTT/22/1371	Đạt	
145	CNTT1295	Lý Thị	Thủy	09/11/2004	Lạng Sơn	Nữ	Sán Chỉ	6,0	6,0	DBG010987	CNTT/22/1372	Đạt	
146	CNTT1296	Nông Văn	Thủy	27/03/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,2	6,5	DBG010988	CNTT/22/1373	Đạt	
147	CNTT1297	Triệu Thị	Thủy	02/11/2003	Lạng Sơn	Nữ	Dao	6,2	6,5	DBG010989	CNTT/22/1374	Đạt	
148	CNTT1298	Nguyễn Duy	Thương	27/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,2	7,5	DBG010990	CNTT/22/1375	Đạt	
149	CNTT1299	Hoàng Doãn	Thượng	29/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	6,5	DBG010991	CNTT/22/1376	Đạt	
150	CNTT1300	Hoàng Văn	Thượng	07/04/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	7,0	DBG010992	CNTT/22/1377	Đạt	
151	CNTT1301	Hứa Quyết	Tiến	25/05/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,2	6,0	DBG010993	CNTT/22/1378	Đạt	
152	CNTT1302	Vì Xuân	Tiến	09/09/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	6,0	DBG010994	CNTT/22/1379	Đạt	
153	CNTT1303	Lưu Quang	Tiêu	01/08/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	7,0	5,0	DBG010995	CNTT/22/1380	Đạt	
154	CNTT1304	Hoàng Thị	Toán	08/07/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	6,0	DBG010996	CNTT/22/1381	Đạt	
155	CNTT1305	Hoàng Văn	Toàn	09/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	6,0	DBG010997	CNTT/22/1382	Đạt	
156	CNTT1306	Nguyễn Văn	Toàn	10/12/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,5	6,5	DBG010998	CNTT/22/1383	Đạt	
157	CNTT1307	Ma Văn	Tôn	22/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	6,0	DBG010999	CNTT/22/1384		
158	CNTT1308	Đặng Thị Thúy	Trà	09/11/2003	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	6,5	DBG011000	CNTT/22/1385		
159	CNTT1309	Chu Văn	Trang	23/03/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,5	6,5	DBG011001	CNTT/22/1386		
160	CNTT1310	Đồng Thị Thùy	Trang	19/08/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	7,0	DBG011002	CNTT/22/1387		
161	CNTT1311	Nguyễn Tiến	Trình	27/06/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,0	7,0	DBG011003	CNTT/22/1388		
162	CNTT1312	Dương Hữu	Trường	07/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	6,0	DBG011004	CNTT/22/1389		
163	CNTT1313	Hoàng Xuân	Trường	13/11/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	6,0	5,5	DBG011005	CNTT/22/1390		
164	CNTT1314	Trần Đan	Trường	11/12/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	5,7	6,5	DBG011006	CNTT/22/1391		
165	CNTT1315	Vũ Văn	Trường	08/01/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	5,5	DBG011007	CNTT/22/1392		
166	CNTT1316	Lý Văn	Trường	05/05/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,5	6,0	DBG011008	CNTT/22/1393		
167	CNTT1317	Nguyễn Anh	Tú	29/07/2002	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,7	5,5	DBG011009	CNTT/22/1394		
168	CNTT1318	Triệu Khánh	Tú	01/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	6,0	DBG011010	CNTT/22/1395		
169	CNTT1319	Hoàng Việt	Tuân	12/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,7	7,0	DBG011011	CNTT/22/1396		

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
170	CNTT1320	Vũ Duy Tuân	10/03/2004	Ninh Bình	Nam	Kinh	5,7	6,5	DBG011012	CNTT/22/1397		
171	CNTT1321	Hoàng Trọng Tuấn	01/01/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	6,5	DBG011013	CNTT/22/1398		
172	CNTT1322	Lục Văn Tuấn	25/04/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	7,2	6,0	DBG011014	CNTT/22/1399		
173	CNTT1323	Vì Quốc Tuấn	14/03/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	7,0	DBG011015	CNTT/22/1400		
174	CNTT1324	Hoàng Thanh Tùng	19/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	6,5	DBG011016	CNTT/22/1401		
175	CNTT1325	Trịnh Thanh Tùng	08/11/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	5,5	DBG011017	CNTT/22/1402	Đạt	
176	CNTT1326	Vì Văn Tuyên	18/02/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	6,0	DBG011018	CNTT/22/1403	Đạt	
177	CNTT1327	Nguyễn Ánh Tuyết	06/06/2003	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	6,0	DBG011019	CNTT/22/1404	Đạt	
178	CNTT1328	Vì Văn Tư	11/12/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	7,0	DBG011020	CNTT/22/1405	Đạt	
179	CNTT1329	Hoàng Mạnh Tường	30/08/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	6,5	DBG011021	CNTT/22/1406	Đạt	
180	CNTT1330	Hoàng Mạnh Tường	01/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,7	6,5	DBG011022	CNTT/22/1407	Đạt	
181	CNTT1331	Lâm Thị Vàng	23/03/2004	Lạng Sơn	Nữ	Sán Chi	6,5	6,5	DBG011023	CNTT/22/1408	Đạt	
182	CNTT1332	Ma Thanh Vân	27/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	7,0	DBG011024	CNTT/22/1409	Đạt	
183	CNTT1333	Nghiều Văn Viện	12/01/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG011025	CNTT/22/1410	Đạt	
184	CNTT1334	Nguyễn Đình Việt	11/02/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	6,0	DBG011026	CNTT/22/1411	Đạt	
185	CNTT1335	Nông Trung Việt	14/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	6,5	DBG011027	CNTT/22/1412	Đạt	
186	CNTT1336	Lục Công Vinh	09/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	6,5	DBG011028	CNTT/22/1413	Đạt	
187	CNTT1337	Lường Anh Vĩnh	02/03/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	6,0	DBG011029	CNTT/22/1414	Đạt	
188	CNTT1338	Trần Anh Vũ	22/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	6,0	DBG011030	CNTT/22/1415	Đạt	
189	CNTT1339	Triệu Phúc Vượng	14/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Dao	6,2	6,5	DBG011031	CNTT/22/1416	Đạt	
190	CNTT1340	Đàm Viết Xuân	18/04/2004	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	DBG011032	CNTT/22/1417	Đạt	
191	CNTT1341	Vũ Văn Xuân	11/05/2003	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	6,0	DBG011033	CNTT/22/1418	Đạt	
192	CNTT1342	Nguyễn Thị Yến	03/09/2004	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,5	5,5	DBG011034	CNTT/22/1419	Đạt	

Danh sách có 192 thí sinh./.